

QUYẾT ĐỊNH
Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019
của huyện Bến Cầu

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Điều 6 Luật số 35/2018/QH14 ngày 20 tháng 11 năm 2018 về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi Trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Xét đề nghị của UBND huyện Bến Cầu tại Tờ trình số 28/TTr-UBND ngày 21 tháng 02 năm 2019 và của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 948/TTr-STNMT ngày 25 tháng 02 năm 2019,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bến Cầu với các chỉ tiêu chủ yếu:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch: (Có Biểu 1 kèm theo).
2. Kế hoạch thu hồi các loại đất: (Có Biểu 2 kèm theo).
3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất: (Có Biểu 3 kèm theo).

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Sở Tài nguyên và Môi trường, UBND huyện Bến Cầu, Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh có trách nhiệm tổ chức thực hiện các công việc sau:

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tham mưu thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt.

2. UBND huyện Bến Cầu có trách nhiệm:

- Công bố công khai Kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai;

- Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng Kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt;

- Tổ chức kiểm tra việc thực hiện Kế hoạch sử dụng đất.

3. Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Cổng thông tin điện tử của UBND tỉnh.

Điều 3. Chánh Văn phòng Đoàn ĐBQH, HĐND và UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Chủ tịch UBND huyện Bến Cầu, Thủ trưởng các Sở, ban, ngành và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này, kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- CVP, PCVP Minh Long;
- Lưu: VT, CVKT2.

(Hài.3.QĐ.1 KHSDĐ huyện Bến Cầu)

12

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Chiến



Biểu Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của huyện Bến Cầu
(Kèm theo Quyết định số 617.../QĐ-UBND ngày 11 tháng 5 năm 2019 của UBND tỉnh Tây Ninh)
Biểu 1. Diện tích các loại đất phân bố trong năm kế hoạch:
Đơn vị tính: ha

STT	Chi tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Phân theo đơn vị hành chính												
				xã An Thạnh	xã Lợi Thuận	Thị trấn	xã Tiền Thuận	xã Long Thuận	xã Long Khánh	xã Long Giang	xã Long Chữ	Xã Long Phước				
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)				
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		23.750,22	2.589,27	4.279,87	657,60	3.675,52	2.213,62	2.843,51	1.503,43	2.708,66	3.278,74				
1	Đất nông nghiệp	NNP	19.962,82	1.754,47	3.268,05	494,45	3.131,32	1.922,56	2.582,00	1.333,43	2.442,45	3.034,09				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	11.906,95	1.703,38	2.724,75	257,52	1.929,16	1.602,36	1.147,26	808,00	1.333,93	400,59				
a	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	8.396,91	1.702,14	2.723,88	1,91	1.448,60	967,39	280,37	114,64	1.157,98	-				
b	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	3.510,04	1,24	0,87	255,61	480,56	634,97	866,89	693,36	175,95	400,59				
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	2.182,58	1,58	78,79	20,43	535,87	127,65	318,78	139,55	317,13	642,80				
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	3.734,50	2,57	440,16	209,09	544,52	151,45	427,74	366,50	757,78	834,70				
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	765,14	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	287,06	28,00	22,83	6,16	120,50	36,10	17,55	18,10	20,67	765,14				
1.8	Đất làm muối	LMU	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	1.086,59	18,94	1,52	1,25	1,27	5,00	670,68	1,28	12,94	373,71				
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.787,40	834,80	1.011,82	163,15	544,20	291,06	261,51	170,00	266,21	244,65				
2.1	Đất quốc phòng	QP	16,70	-	4,93	1,84	3,61	0,68	0,55	0,17	-	4,92				
2.2	Đất an ninh	CAN	3,54	0,67	1,00	1,87	-	-	-	-	-	-				
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	432,49	300,00	132,49	-	-	-	-	-	-	-				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-				
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	95,32	9,26	77,86	2,49	1,85	0,54	0,42	0,98	1,72	0,20				
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	110,36	19,79	6,58	2,55	11,18	8,81	10,26	5,32	15,29	30,58				
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	42,64	-	9,33	-	20,02	-	2,79	-	10,50	-				
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	1.584,38	177,60	494,10	66,13	201,39	172,49	148,50	73,61	102,53	148,03				
a	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	18,80	-	0,06	8,63	0,13	3,18	-	0,22	0,28	6,30				
b	- Đất cơ sở y tế	DYT	3,68	0,05	2,59	0,06	0,18	0,20	0,12	0,05	0,18	0,25				

Biểu 2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích toàn huyện	Phân theo đơn vị hành chính									
				xã An Thạnh	xã Lợi Thuận	Thị trấn	xã Tiên Thuận	xã Long Thuận	xã Long Khánh	xã Long Giang	xã Long Chư	Xã Long Phước	
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...+(14)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	Đất nông nghiệp		774,27	406,02	230,26	8,06	13,25	24,53	29,17	5,21	2,51	55,26	
1	Đất trồng lúa	NNP	737,99	386,94	225,49	2,43	12,95	24,06	29,06	5,05	2,41	49,60	
1.1	- Đất chuyên trồng lúa nước	LUA	219,02	106,60	37,72	2,09	8,06	20,94	17,68	2,99	1,51	21,43	
a	- Đất trồng lúa nước còn lại	LUC	6,36	0,16	2,92	0,11	1,29	0,40	0,25	0,95	0,28	-	
1.2	- Đất trồng cây hàng năm khác	LUK	212,66	106,44	34,80	1,98	6,77	20,54	17,43	2,04	1,23	21,43	
1.3	Đất trồng cây lâu năm	HNK	142,41	-	123,20	-	1,94	-	3,67	1,00	-	12,60	
1.4	Đất rừng sản xuất	CLN	357,56	268,99	62,57	0,34	2,95	3,12	7,05	1,06	0,90	10,57	
1.5	Đất nuôi trồng thủy sản	RSSX	5,00	-	-	-	-	-	-	-	-	5,00	
2	Đất phi nông nghiệp		14,00	11,35	2,00	-	-	-	0,65	-	-	-	
2.1	Đất quốc phòng	PNN	36,28	19,08	4,77	5,63	0,30	0,47	0,11	0,16	0,10	5,66	
2.2	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	CQP	1,76	-	1,73	-	0,03	-	-	-	-	-	
a	- Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DHT	20,55	7,06	3,02	4,04	0,17	0,39	-	0,11	0,10	5,66	
b	- Đất cơ sở giáo dục và đào tạo	DVH	0,05	-	-	0,05	-	-	-	-	-	-	
c	- Đất cơ sở thể dục - thể thao	DGD	0,56	-	-	0,35	-	-	-	-	-	-	
d	- Đất giao thông	DGT	2,84	-	-	1,50	0,14	-	-	0,11	0,10	-	
e	- Đất thủy lợi	DTL	1,77	-	1,38	0,36	-	0,03	-	-	-	1,20	
2.3	Đất ở tại nông thôn	ONT	15,33	7,06	1,64	1,78	0,03	0,36	-	-	-	4,46	
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	5,31	5,21	-	-	0,10	-	-	-	-	-	
2.5	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	TSC	2,35	0,81	0,02	1,28	-	0,08	0,11	0,05	-	-	
2.6	Đất sinh hoạt cộng đồng	NTD	0,10	0,10	-	-	-	-	-	-	-	-	
2.7	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	DSH	0,31	-	-	0,31	-	-	-	-	-	-	
		SON	5,90	5,90	-	-	-	-	-	-	-	-	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	

Đơn vị tính: ha

